

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán ngân sách xã Thới Bình năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THỚI BÌNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chi tiết dự toán ngân sách năm 2026 các xã, phường;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách xã Thới Bình năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2026 của Ban Kinh tế – Ngân sách Hội đồng nhân dân xã.

Hội đồng nhân dân xã Thới Bình khóa XII, kỳ họp thứ Tư đã thảo luận và thống nhất

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách xã Thới Bình năm 2026, gồm:

1. Tổng thu ngân sách địa phương:	162.918 triệu đồng
- Được hưởng theo phân cấp:	1.270 triệu đồng
- Bổ sung ngân sách cấp tỉnh:	147.336 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	14.312 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	162.918 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	13.885 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	146.119 triệu đồng

- Dự phòng:

2.914 triệu đồng

Cân đối thu, chi ngân sách cấp xã và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2026 cho từng đơn vị theo biểu mẫu số 34, 35, 36, 37, 47.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp xã theo đúng thời gian quy định và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Một số khoản chi của ngân sách cấp xã năm 2026 chưa phân bổ chi tiết như: dự phòng quản lý hành chính, chi khác ngân sách, sự nghiệp kinh tế; sự nghiệp Giáo dục, Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm điều hành phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho thường trực Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm quản lý, điều hành ngân sách của cơ quan, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận :

- TT.HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Đảng ủy;
- Ban TT.UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Thị Kiều Yến



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

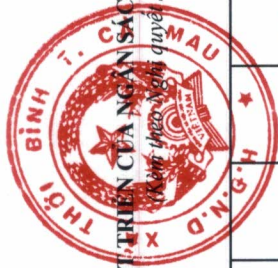
STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	162.918
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	162.918
I	Chi đầu tư phát triển	13.885
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.885
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	146.119
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.874
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	90.399
	Trong đó: bổ sung có mục tiêu các chính sách ASXH	1.026
	+ Chi đào tạo và dạy nghề	475
2	Chi khoa học và công nghệ	280
3	Chi quốc phòng	2.355
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.051
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.208
	Trong đó: bổ sung có mục tiêu các chính sách ASXH	3.208
6	Chi văn hóa thông tin	1.168
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	210
8	Chi thể dục thể thao	110
9	Chi bảo vệ môi trường	150
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.500
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.708
12	Chi bảo đảm xã hội	10.528
	Trong đó: bổ sung có mục tiêu các chính sách ASXH	10.078
13	Chi thường xuyên khác	1.977
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	2.914
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - khoa học và đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	SN Văn hóa	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi giao thông			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	146.119	90.874	280	2.355	2.051	3.208	1.168	210	110	150	5.500	-	-	27.708	10.528	1.977
1	Văn phòng HĐND - UBND	11.035	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.035	-	-
1.1	- Kinh phí thường xuyên	3.447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.447	-	-
1.2	- Nhiệm vụ đặc thù HĐND - UBND xã, Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vật chất, phương tiện hoạt động...	470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	470	-	-
1.3	- Hoạt động và thu cấp HĐND xã theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	1.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.394	-	-
1.4	- CB KCT xã Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	542	-	-
1.5	- CB KCT ấp, không (b) thu, trưởng ấp, một trên Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	2.714	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.714	-	-
1.6	- CB KCT ấp, không (b) chức danh còn lại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	1.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.820	-	-
1.7	- Hoạt động ấp, không (b) triệu đồng ấp, không Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2025 của HĐND tỉnh	648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	648	-	-
2	Phòng Kinh tế	6.633	-	-	-	-	-	-	-	-	150	4.500	-	-	1.983	-	-
2.1	- Kinh phí thường xuyên	1.733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.733	-	-
2.2	- Kinh phí không thường xuyên	4.650	-	-	-	-	-	-	-	-	150	4.500	-	-	-	-	-
2.3	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74	-	-
2.4	- CB KCT xã Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176	-	-
3	Phòng Văn hóa Xã hội	17.190	872	280	-	-	3.208	-	-	-	-	-	-	-	2.302	10.528	-
3.1	- Kinh phí thường xuyên	1.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.651	-	-
3.2	- Kinh phí không thường xuyên	897	297	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-
3.3	- Kinh phí không thường xuyên tổ chức các cuộc thi, các nhiệm vụ liên quan đến các trường học	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72	-	-
3.5	- CB KCT xã Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	279	-	-
3.6	- Khen thưởng	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
3.7	- Giáo dục công dân tại xã	125	125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.8	- Tổ công nghệ số	130	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.9	- Chế độ chính sách an sinh xã hội, y tế, giáo dục	13.436	150	-	-	-	3.208	-	-	-	-	-	-	-	-	10.078	-
4	Trung tâm Văn Hóa Thể thao và Truyền thông	1.362	-	-	-	-	-	1.042	210	110	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	SN Văn hóa	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giáo dục	Chi nghiệp vụ			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.1	- Kinh phí thường xuyên	796						796									
4.2	- Kinh phí không thường xuyên	440						120	210	110							
4.3	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sắm tài sản, sửa chữa nhỏ, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	30						30									
4.4	- CB KCT xã Nghi quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	96						96									
5	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.054	-	-
5.1	- Kinh phí thường xuyên	990													990		
5.2	- Kinh phí không thường xuyên	-															
5.3	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sắm tài sản, sửa chữa nhỏ, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	42													42		
5.4	- Hỗ trợ CBCVCVC Nghi quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau (300.000đ/người/tháng)	22													22		
5.5	- CB KCT xã Nghi quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	-															
6	Trung tâm Chính trị	772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	772	-	-
6.1	- Kinh phí thường xuyên	663													663		
6.2	- Kinh phí không thường xuyên	-															
6.3	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sắm tài sản, sửa chữa nhỏ, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	29													29		
6.4	- CB KCT xã Nghi quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	80													80		
7	Văn phòng Đảng ủy	7.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.120	-	-
7.1	- Kinh phí thường xuyên	4.755													4.755		
7.2	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sắm tài sản, sửa chữa nhỏ, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	1.695													1.695		
7.3	- CB KCT xã Nghi quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	670													670		
8	Ủy ban MTTQVN	2.672	-	-	-	-	-	110	-	-	-	-	-	-	2.562	-	-
8.1	- Kinh phí thường xuyên	1.700													1.700		
8.2	- Kinh phí hoạt động để thực hiện mùa sắm tài sản, sửa chữa nhỏ, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động và các nhiệm vụ khác.	234													234		
8.3	- CB KCT xã Nghi quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh	439													439		
8.4	- Hội đặc thù	189													189		
8.5	- Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Nghi quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Cà Mau	110						110									
9	Các khoản chi khác	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	600	-	-



KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.121,3	9.339,8	832,92
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.121,3	9.228,6	823,00
-	Sự nghiệp giáo dục	1.121,3	9.228,6	823,00
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0,0	111,2	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			